

## **Quý Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



✓

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	12 - 13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 56

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.794.788.200 đồng. Trong sáu tháng đầu năm 2020, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 20.715.667,60 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 207.156.676.000 đồng và mua lại 11.505.657,74 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 115.056.577.400 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 344.894.886.800 đồng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mễ Linh Point, số 2 Ngõ Đức Ké, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ VFMVFB là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý Quỹ phát triển.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam ("Ngân hàng Standard Chartered") là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Tân - chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Công ty Quản lý Quỹ.

## CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phần ảnh hưởng thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phần ảnh hưởng thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

#### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 28,27 (%) so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo, Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

#### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư cho quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thông kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý quỹ VFM phát triển.

#### 4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

#### 5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

#### 6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

#### 7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 10/6/2013

#### 8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (ngày 30/6/2020):

Tổng giá trị tài sản ròng: 692.517.768.459 Việt Nam đồng

Số lượng chứng chỉ quỹ: 34.489.488,68 chứng chỉ quỹ

#### 9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu

#### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Có thể phân phối lợi nhuận hàng năm

#### 11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ: Không có

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**1. Cơ cấu tài sản quỹ:**

Cơ cấu tài sản quỹ	30/6/2020 (%)	30/06/2019 (%)	30/06/2018 (%)
Danh mục trái phiếu	33,45	36,62	6,91
Tài sản khác	66,55	63,38	93,09
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

Chỉ tiêu	30/6/2020	30/06/2019	30/06/2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	692.517.768.459	539.903.470.854	684.807.998.005
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	34.489.488,68	29.015.451,04	39.693.666,09
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	20.079,09	18.607,44	17.252,32
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	20.079,09	18.607,44	17.252,32
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.648,80	17.266,44	14.837,83
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-725,53	-111,44	13,40
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-691,49	-102,15	-204,38
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-34,05	-9,29	217,78
Phân phối góp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,20	1,08	1,12
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	94,27	94,62	154,80



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)

**3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	7,91	7,91
3 năm	35,47	10,65
Từ khi thành lập	100,79	10,38
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

Thời kỳ	30/6/2020 (%)	30/06/2019 (%)	30/06/2018 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	7,91	7,85	16,40

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phân ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 30/6 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 30/6 hàng năm.

**III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

**1. Thị trường sơ cấp:**

Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị trái phiếu chính phủ phát hành là 91.245 tỷ đồng, đạt 35,09% kế hoạch cả năm 2020 (6 tháng đầu năm 2019 đạt 40,42%). Hiện tại lãi suất phát hành đã tiến gần tới lợi suất trên thị trường thứ cấp khiến thanh khoản thị trường sơ cấp cải thiện trong tháng 05 và tháng 06.

**Kết quả phát hành sơ cấp TPCP 6 tháng đầu năm 2020 và % hoàn thành kế hoạch năm:**

STT	Kỳ hạn trái phiếu	Lũy kế 6 tháng 2020	Kế hoạch phát hành Q2 2020	Kế hoạch cả năm 2020	% hoàn thành kế hoạch năm
1	5 Năm	3855	3000-4000	20000	19.3%
2	7 Năm	1090	3000-4000	15000	7.3%
3	10 Năm	35739	22000-25000	90000	39.7%
4	15 Năm	33763	22000-25000	100000	33.8%
5	20 Năm	6800	5000-6000	20000	34.0%
6	30 Năm	9998	5000-6001	15000	66.7%
<b>Tổng</b>		<b>91245</b>		<b>260000</b>	<b>35.1%</b>

Lợi suất phát hành sơ cấp TPCP giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2020 với mức giảm từ 5 điểm cơ bản (Trái phiếu kỳ hạn 5 năm) tới 145 điểm cơ bản (trái phiếu kỳ hạn 30 năm).



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

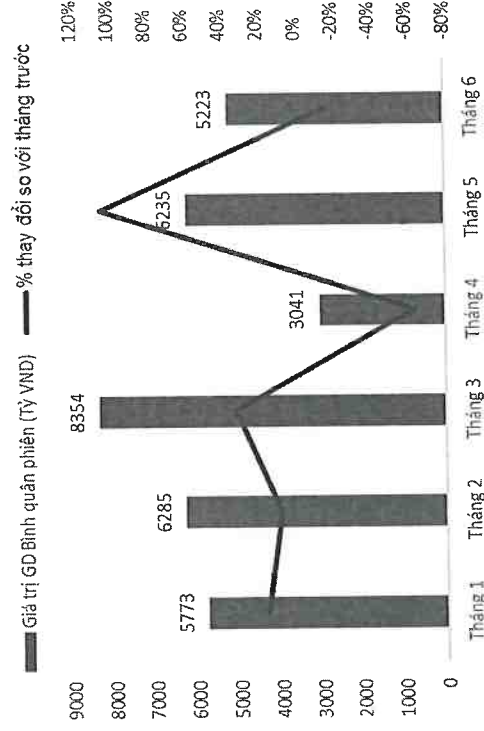
### III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

#### 2. Thị trường thứ cấp

Tổng giá trị giao dịch outright toàn thị trường quý II đạt 303,489 tỷ đồng, giảm 25.55% so với quý I/2020. Giá trị giao dịch bình quân quý đạt 4,817 tỷ đồng/phiên, giảm 30.28% so với quý trước. Tính chung 06 tháng đầu năm, tổng giá trị giao dịch outright đạt 711,143 tỷ đồng, tăng 54.61% so với cùng kỳ năm 2019 với giá trị giao dịch bình quân đạt 5,829 tỷ đồng, tăng 52.07%. Các kỳ hạn trái phiếu được giao dịch tập trung là 10 và 15 năm.

Lợi suất giao dịch thứ cấp TPCP trong 06 tháng đầu năm phân hóa thành 3 giai đoạn: Lợi suất giảm liên tục 60-131 bps trong tháng 1,2 và nửa đầu tháng 03 và quay đầu tăng trở lại trong nửa cuối tháng 3 sau đó tiếp tục giảm 38-72bps cả quý II. Trong giai đoạn lợi suất giảm sâu, trên thị trường có sự phân hóa rõ rệt giữa trái phiếu có các kỳ hạn chuẩn (4.5-5y, 9.5-10y, 14.5-15y...) so với các kỳ hạn lẻ khác với chênh lệch lãi suất lên đến 20-30 điểm cơ bản.

#### Giá trị giao dịch TPCP bình quân phiên cho giai đoạn 6 tháng 2020:



### IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-34,05	90,11	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-691,49	-113,25	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-725,53	-23,14	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	7,91	10,65	10,38
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

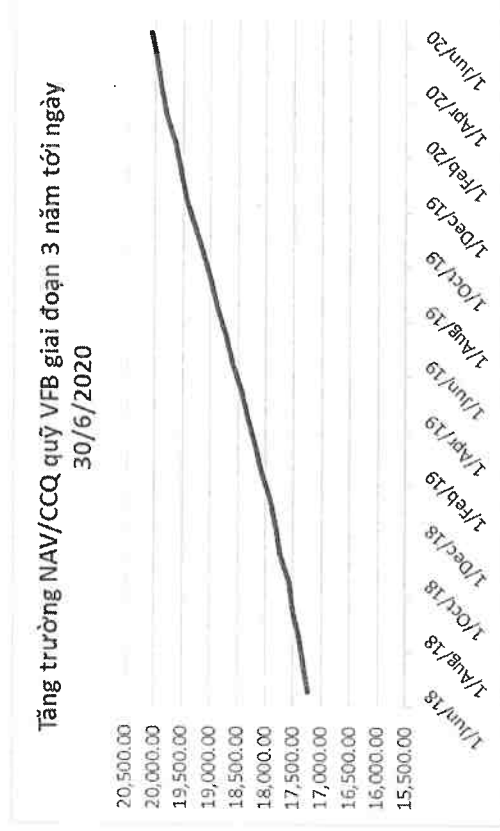
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- ▶ Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- ▶ Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- ▶ Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán phải công bố thông tin rõ ràng.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/6/2020	30/06/2019	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	692.517.768.459	539.903.470.854	28,27%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	20.079,09	18.607,44	7,91%

Tại ngày 30/6/2020, giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của quỹ đạt 20,079,09 đồng, tăng trưởng 0,52% so với thời điểm cuối tháng 5, tăng 3,21% so với thời điểm 31/12/2019 và tăng trưởng 7,91% so với cùng kỳ năm 2019. Các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ tại 30/6/2020 bao gồm chứng chỉ tiền gửi (34,1% tổng tài sản), trái phiếu doanh nghiệp (27,2%), trái phiếu chính phủ (7%) và 28,4% tổng tài sản là tiền gửi ngân hàng. Tỷ trọng tiền gửi ngân hàng trong danh mục đầu tư của quỹ giảm mạnh từ mức 48,8% tại thời điểm cuối tháng 5 xuống mức 28,4% vào cuối tháng 6 do quỹ thực hiện đầu tư vào trái phiếu chính phủ và chứng chỉ tiền gửi trong tháng. Việc mua lại ròng chứng chỉ quỹ trong tháng 6 cũng góp phần làm giảm lượng tiền của quỹ. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, quỹ đã phát hành ròng 9,21 triệu chứng chỉ quỹ tương đương với giá trị đầu tư vào quỹ là 181,9 tỷ đồng. Trong giai đoạn từ 1/1/2020 tới 30/6/2020, quỹ đã có được lợi nhuận 24,8 tỷ đồng là lãi nhận được từ tài sản đầu tư. Quỹ cũng duy trì tỷ lệ chi phí hoạt động (TER) ở mức dưới 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020, tương đương mức chi phí trong năm 2019.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
A	1	2	3
Dưới 5.000	497	448.792,93	1,30%
Từ 5.000 - 10.000	88	559.798,35	1,62%
Từ 10.000 đến 50.000	249	5.679.330,31	16,47%
Từ 50.000 đến 500.000	220	21.203.594,54	61,48%
Trên 500.000	7	6.597.972,55	19,13%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.061</b>	<b>34.489.488,68</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

### 3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

## V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dịch Covid-19 đã có các ảnh hưởng xấu tới hoạt động kinh tế, do đó Ngân hàng Nhà nước đã có 2 lần điều chỉnh lãi suất chính sách trong quý 2 năm 2020, đưa lãi suất thị trường mở OMO từ mức 4% về mức 3%. Do thanh khoản của thị trường liên ngân hàng được duy trì tốt dẫn tới lãi suất qua đêm trên thị trường liên ngân hàng giảm xuống mức tiệm cận 0% trong giai đoạn cuối quý 2 năm 2020. Điều này làm cho lãi suất TPCP sau giai đoạn đi ngang đã giảm dần đối với các kỳ hạn dưới 20 năm. Xu hướng này sẽ có khả năng tiếp tục diễn ra trong quý 3 năm 2020 trong bối cảnh lãi suất liên ngân hàng tiếp tục thấp.

Sau 6 tháng 2020, giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành thành công là 144.298 tỷ đồng, tăng 26,29% so với cùng kỳ năm 2019, giá trị phát hành tăng mạnh trong quý 2 (gấp 2,87 lần quý 1). Dự kiến giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành mới sẽ tiếp tục tăng trong quý 3 năm 2020 trước khi các quy định mới về phát hành trái phiếu doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2020.

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ bao gồm:

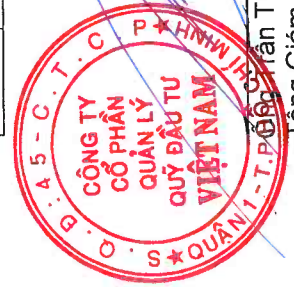
Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ VFB	Lương Thị Mỹ Hạnh	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc - Khởi đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc chi nhánh Hà Nội - công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán đầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Cử nhân Kế toán - Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuần thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quy Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 - nay: Tổng Giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Phó Giám đốc - Khóỉ đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc - Khóỉ đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Phó Tổng Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính - kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Phó Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc chi nhánh Hà Nội - công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➢ Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 03 tháng 01 năm 2020 tới kỳ định giá ngày 17 tháng 01 năm 2020, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất vào ngày 20 tháng 03 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại ngày 23 tháng 01 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➢ Theo Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**  
**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hùng, Mễ Trì Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNXX

Here for good



Từ kỳ định giá ngày 03 tháng 01 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 17 tháng 01 năm 2020, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất vào ngày 20 tháng 03 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại ngày 23 tháng 01 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



Vũ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát



**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNXX

Here for good



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61070172/21990853-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quý Đầu Tư Trái phiếu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quý”) được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 16 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

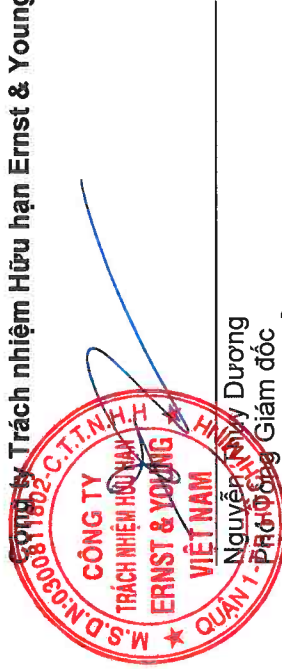
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Duy Dương  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

B01g-QM

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư</b>		<b>22.618.114.586</b>	<b>29.758.502.725</b>
03	1. Tiền lãi được nhận	11	24.812.019.144	27.011.190.543
04	2. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	12	(626.914.138)	2.524.435.470
05	3. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	(1.566.990.420)	222.876.712
<b>10</b>	<b>II. Chi phí đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>67.384.875</b>	<b>47.785.200</b>
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		67.384.875	41.785.200
15	2. Chi phí đầu tư khác		-	6.000.000
<b>20</b>	<b>III. Chi phí hoạt động Quỹ mở</b>		<b>3.630.567.611</b>	<b>3.354.721.996</b>
20.1	1. Phí quản lý Quỹ mở	21.1	3.063.228.881	2.768.311.776
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		125.682.975	126.514.874
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	21.2	134.782.065	135.339.684
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	21.2	101.086.553	101.504.768
20.5	5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	6. Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở		-	8.138.227
20.8	7. Chi phí kiểm toán		54.756.823	53.448.167
20.10	8. Chi phí hoạt động khác	15	85.030.314	96.464.500
<b>23</b>	<b>IV. Kết quả hoạt động đầu tư</b>		<b>18.920.162.100</b>	<b>26.355.995.529</b>
<b>30</b>	<b>VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>18.920.162.100</b>	<b>26.355.995.529</b>
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện	10	20.487.152.520	26.133.118.817
32	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	10	(1.566.990.420)	222.876.712
<b>41</b>	<b>VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>		<b>18.920.162.100</b>	<b>26.355.995.529</b>



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quý

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>110</b>	<b>I. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>151.591.339.807</b>	<b>52.482.148.566</b>
111	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		23.591.339.807	2.482.148.566
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		128.000.000.000	50.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>5</b>	<b>548.469.180.400</b>	<b>422.788.540.000</b>
121	1. Các khoản đầu tư		548.469.180.400	422.788.540.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>6</b>	<b>15.825.295.891</b>	<b>22.415.038.360</b>
133	1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		15.825.295.891	22.415.038.360
136	1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.825.295.891	22.415.038.360
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>715.885.816.098</b>	<b>497.685.726.926</b>
<b>300</b>	<b>B. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	<b>7</b>	122.340.783	196.721.353
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		115.817.268	26.695.518
316	3. Chi phí phải trả		296.537.268	301.110.479
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		792.403.453	231.032.179
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		21.344.050.074	4.660.109.480
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	<b>8</b>	696.898.793	481.769.590
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.368.047.639</b>	<b>5.897.438.599</b>
<b>400</b>	<b>C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)</b>		<b>692.517.768.459</b>	<b>491.788.288.327</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	<b>9</b>	344.894.886.800	252.794.788.200
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.677.111.664.100	1.469.954.988.100
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.332.216.777.300)	(1.217.160.199.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	<b>9</b>	159.760.488.128	70.051.268.696
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	<b>10</b>	187.862.393.531	168.942.231.431
<b>430</b>	<b>D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>9</b>	<b>20.079,09</b>	<b>19.454,05</b>

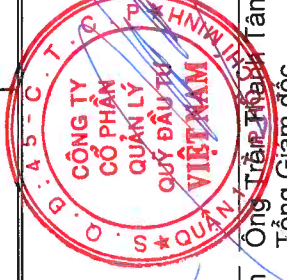
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02g-QM

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9, 17	34.489.488,68	25.279.478,82



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quý

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
GIỮA NIÊN ĐỘ

B03g-QM

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
I	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đầu kỳ</b>	<b>491.788.288.327</b>	<b>671.778.178.931</b>
II	<b>Thay đổi NAV trong kỳ</b>	<b>18.920.162.100</b>	<b>26.355.995.529</b>
III.1	Trong đó: - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	18.920.162.100	26.355.995.529
III	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>181.809.318.032</b>	<b>(158.230.703.606)</b>
III.1	Trong đó: - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	410.477.992.304	83.535.737.888
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(228.668.674.272)	(241.766.441.494)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cuối kỳ</b>	<b>692.517.768.459</b>	<b>539.903.470.854</b>

Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04g-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>I</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>2.000.400</b>		<b>239.469.180.400</b>	<b>33,45%</b>
1	VHM11801	500.000	100.262	50.131.000.000	7,00%
2	VHM11802	500.000	101.031	50.515.500.000	7,06%
3	VIC11814	500.000	100.182	50.091.000.000	7,00%
4	TD2030013	500.000	100.254	50.127.000.000	7,00%
5	CIIBOND2020-03	400	96.511.701	38.604.680.400	5,39%
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>			<b>15.825.295.891</b>	<b>2,21%</b>
1	Phải thu lãi đầu tư trái phiếu			5.289.315.068	0,74%
2	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			9.245.143.836	1,29%
3	Phải thu lãi tiền gửi			1.290.836.987	0,18%
<b>III</b>	<b>Tiền</b>			<b>460.591.339.807</b>	<b>64,34%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng			225.591.339.807	31,52%
1.1	Tiền gửi Standard Chartered Bank			23.591.339.807	3,30%
1.2	Các khoảng tương đương tiền			128.000.000.000	17,88%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng			74.000.000.000	10,34%
2	Chứng chỉ tiền gửi	100.135		235.000.000.000	32,82%
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>715.885.816.098</b>	<b>100,00%</b>



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B05g-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>18.920.162.100</b>	<b>26.355.995.529</b>
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>(202.672.849)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản (giảm)/tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:</b>		<b>1.566.941.803</b>	<b>(222.876.712)</b>
03	2.1 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	1.566.990.420 (48.617)	20.203.863
04	2.2 Chi phí trích trước			
<b>05</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>20.487.103.903</b>	<b>26.153.322.680</b>
20	Tăng các khoản đầu tư		(127.247.630.820)	(30.091.123.288)
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		6.589.742.469	2.457.105.423
08	Giảm các khoản phải thu khác		-	91.683.700.000
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(74.380.570)	160.376.378
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		89.121.750	33.291.777
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		561.371.274	40.513.100
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		16.683.940.594	3.911.819.177
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(4.524.594)	(4.536.979)
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		215.129.203	(108.451.024)
<b>19</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(82.700.126.791)</b>	<b>94.236.017.244</b>
<b>II. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	410.477.992.304	83.535.737.888
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(228.668.674.272)	(241.766.441.494)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>181.809.318.032</b>	<b>(158.230.703.606)</b>
<b>40</b>	<b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>99.109.191.241</b>	<b>(63.994.686.362)</b>
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>52.482.148.566</b>	<b>107.897.207.304</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		52.482.148.566	107.897.207.304
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		52.424.617.387	107.885.219.404
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		2.424.617.387	1.885.219.404
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		50.000.000.000	106.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		57.531.179	11.987.900

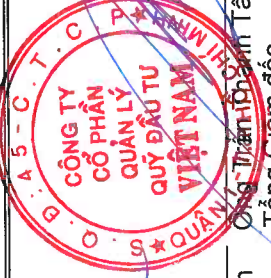
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>			
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		151.591.339.807	43.902.520.942
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		150.887.107.822	43.886.580.078
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		22.887.107.822	3.886.580.078
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		128.000.000.000	40.000.000.000
			704.231.985	15.940.864
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>99.109.191.241</b>	<b>(63.994.686.362)</b>



Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Hữu Minh Tân  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B06g-QM

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

#### Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Ké, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

#### Ngân hàng giám sát và lưu ký

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.794.788.200 đồng. Trong sáu tháng đầu năm 2020, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 20.715.667,60 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 207.156.676.000 đồng và mua lại 11.505.657,74 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 115.056.577.400 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 344.894.886.800 đồng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ VFMVFB là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

#### Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

#### Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng tuần vào ngày thứ Sáu. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ.

#### Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; trái phiếu niêm yết, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch); chứng khoán phải sinh lãi, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh lãi bằng giá trị cam kết của hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 56 Điều lệ Quỹ;



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d. Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch);
  - e. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
  - f. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
  - g. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:
- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
  - b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
  - c. Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
  - d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thầu tóm các tổ chức phát hành;
  - e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
  - f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh số 3.2*).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”).

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

### 3.2 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch. Giá mua các khoản đầu tư không bao gồm các chi phí mua các khoản đầu tư. Chi phí mua các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư của báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường) theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và quy định tại Điều lệ Quỹ. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Phương pháp định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</i>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tin phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua công với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Trái phiếu</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng đề định giá là bình quân gia quyền của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó (giá yết bình quân gia quyền);</li> <li>- Trong trường hợp:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá</li> </ul>                             ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul>
6.	Trái phiếu không niêm yết	Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trung bình của hai (2) tổ chức báo giá;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> </ul>
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận trong từng trường hợp cụ thể.
8	Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận trong từng trường hợp cụ thể.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
8.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống Sở Giao dịch Chứng khoán. Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
10.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mã quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng: + Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; + Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quân trị được rủi ro.
<b>Các tài sản khác</b>		
11.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### *Phân loại*

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

#### *Ghi nhận*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

### 3.3 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ được lấy đến hai chữ số thập phân.

### 3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

#### 3.4.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

#### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

#### 3.4.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

##### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ Quỹ với Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

##### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

#### 3.4.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

#### 3.4.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

## 3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

#### 3.7 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

##### Phí quản lý quỹ

Phí quản lý là 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý 1% sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn Công ty Quản lý Quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ 1% phí quản lý (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

##### Phí lưu ký và giám sát

Phí giám sát và lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát và lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Loại phí	Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
Phí giám sát	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
		17.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Phí lưu ký	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
		18.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công thức tính phí giám sát và lưu ký vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí giám sát và lưu ký (chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí giám sát, lưu ký (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

##### Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ được chi trả hàng tháng, với mức phí cụ thể như sau:

Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
0,03%	10.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.7 Các khoản chi phí (tiếp theo)

*Phí dịch vụ quản trị Quỹ (tiếp theo)*

Công thức tính phí dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

*Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng có định hàng tháng là 10 triệu đồng/tháng được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền.

Mức phí, phương pháp và thời hạn thanh toán phí được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty Quản lý Quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng.

### 3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### 3.9 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.9 Thuế (tiếp theo)

#### *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

#### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### 3.10 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 3.11 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.12 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, trái phiếu được niêm yết và chứng chỉ tiền gửi.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ và phải trả, phải nộp khác.

#### *Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng bằng VND	128.000.000.000	50.000.000.000
Bao gồm:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	86.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	42.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	25.000.000.000
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	23.591.339.807	2.482.148.566
	<b>151.591.339.807</b>	<b>52.482.148.566</b>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

		Chênh lệch do đánh giá lại		Đơn vị tính: VND	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị danh giá lại	Giá trị danh giá lại
		[3]	[4]	[5]=[1]+[3]+[4]	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Trái phiếu chính phủ	-	(184.932)	50.127.000.000	50.127.000.000
	Trái phiếu doanh nghiệp	136.986	(363.023)	189.342.180.400	189.342.180.400
	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	235.000.000.000	235.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên	-	-	74.000.000.000	74.000.000.000
	ba (3) tháng				
	<b>548.469.591.369</b>	<b>136.986</b>	<b>(547.955)</b>	<b>548.469.180.400</b>	<b>548.469.180.400</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Trái phiếu chính phủ	197.788.540.000	197.788.540.000	197.788.540.000	197.788.540.000
	Trái phiếu doanh nghiệp	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000
	Chứng chỉ tiền gửi	422.788.540.000	1.568.539.451	1.568.539.451	1.568.539.451
	<b>421.221.960.549</b>	<b>422.788.540.000</b>	<b>(1.960.000)</b>	<b>422.788.540.000</b>	<b>422.788.540.000</b>



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</b>		
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	5.289.315.068	7.431.408.220
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	9.245.143.836	14.894.589.040
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	1.290.836.987	89.041.100
	<b>15.825.295.891</b>	<b>22.415.038.360</b>

## 7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phải trả chi phí kiểm toán	54.756.823	53.955.000
Phải trả chi phí báo cáo thường niên	20.207.000	20.207.000
Phải trả chi phí họp, đại hội thường niên	15.560.914	16.411.354
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	13.475.406	18.000.000
	<b>296.537.268</b>	<b>301.110.479</b>

## 8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả phí quản lý Quỹ	613.606.798	421.369.373
Phải trả phí dịch vụ giám sát	26.998.698	18.540.252
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	24.544.273	16.854.775
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.249.024	13.905.190
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	500.000	100.000
	<b>696.898.793</b>	<b>481.769.590</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	146.995.498,81	20.715.667,60	167.711.166,41
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	1.469.954.988.100	207.156.676.000	1.677.111.664.100
Thặng dư vốn (VND)	874.762.140.335	203.321.316.304	1.078.083.456.639
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	2.344.717.128.435	410.477.992.304	2.755.195.120.739
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	(121.716.019,99)	(11.505.657,74)	(133.221.677,73)
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	(1.217.160.199.900)	(115.056.577.400)	(1.332.216.777.300)
Thặng dư vốn (VND)	(804.710.871.639)	(113.612.096.872)	(918.322.968.511)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	(2.021.871.071.539)	(228.668.674.272)	(2.250.539.745.811)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)</b>	<b>25.279.478,82</b>	<b>9.210.009,86</b>	<b>34.489.488,68</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (VND)</b>	<b>322.846.056.896</b>	<b>181.809.318.032</b>	<b>504.655.374.928</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (VND)</b>	<b>168.942.231.431</b>	<b>18.920.162.100</b>	<b>187.862.393.531</b>
<b>NAV hiện hành (VND)</b>	<b>491.788.288.327</b>		<b>692.517.768.459</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ</b>	<b>19.454,05</b>		<b>20.079,09</b>

**10. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	168.942.231.431	119.815.711.118
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ (Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong kỳ	20.487.152.520 (1.566.990.420)	26.133.118.817 222.876.712
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>187.862.393.531</b>	<b>146.171.706.647</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**11. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	Đơn vị tính: VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	14.901.924.847
Tiền lãi từ trái phiếu	9.954.780.024
Tiền lãi từ tiền gửi	4.559.698.023
	<b>24.812.019.144</b>
	<b>27.011.190.543</b>

**12. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Đơn vị tính: VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Lãi bán chứng khoán sáu tháng năm 2020
	Lãi bán chứng khoán sáu tháng năm 2020
Tổng giá trị bán	
Trái phiếu	225.371.745.902
Chứng chỉ tiền gửi	225.998.660.040
	(626.914.138)
	1.160.438.356
	80.000.000.000
	80.000.000.000
	-
	1.363.997.114
	<b>305.371.745.902</b>
	<b>305.998.660.040</b>
	<b>(626.914.138)</b>
	<b>2.524.435.470</b>

**13. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Đơn vị tính: VND
	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Chênh lệch đánh giá lại
	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận trong kỳ này
Trái phiếu niêm yết	200.864.910.960
Trái phiếu chưa niêm yết	200.864.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	200.864.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	200.864.500.000
	(410.960)
	1.566.553.698
	(1.566.964.658)
	38.604.680.409
	38.604.680.400
	(9)
	25.753
	(25.762)
	235.000.000.000
	235.000.000.000
	-
	-
	74.000.000.000
	74.000.000.000
	-
	-
	<b>548.469.591.369</b>
	<b>548.469.180.400</b>
	<b>(410.969)</b>
	<b>1.566.579.451</b>
	<b>(1.566.990.420)</b>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**

	Đơn vị tính: VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
44.219.550	20.477.200
22.865.325	20.808.000
300.000	500.000
-	6.000.000
<b>67.384.875</b>	<b>47.785.200</b>

Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư  
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư  
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho VSD  
Chi phí khác

**14.1 Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư**

	Đơn vị tính: VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
44.219.550	20.477.200

Trái phiếu

**14.2 Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư**

	Đơn vị tính: VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
22.865.325	20.808.000

Trái phiếu

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)	(7)	(8)	Tổng	
										100,00%
		Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Gia trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân thị trường		
1	1	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không có liên quan	172.529.500.000	404.707.454.382	42,63%	0,020%	0,015%-0,020%		
2	2	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không có liên quan	71.040.500.000	404.707.454.382	17,55%	0,020%	0,015%-0,020%		
3	3	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không có liên quan	122.472.500.000	404.707.454.382	30,26%	0,015%	0,015%-0,020%		
4	4	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không có liên quan	38.664.954.382	404.707.454.382	9,56%				
				<b>404.707.454.382</b>		<b>100,00%</b>				

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thù lao Ban đại diện ( <i>Thuyết minh số 21.1</i> )	58.475.406	58.463.021
Phí ngân hàng	25.454.908	17.320.010
Chi phí báo cáo thường niên Quỹ	-	10.020.469
Chi phí công tác, họp của Ban đại diện	-	8.561.000
Khác	1.100.000	1.100.000
	<b>85.030.314</b>	<b>95.464.500</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Kỳ tính NAV		NAV		Số lượng CCQ		NAV/1CCQ		NAV/1CCQ	
		NAV		Số lượng CCQ		NAV/1CCQ		NAV/1CCQ	
		NAV		Số lượng CCQ		NAV/1CCQ		NAV/1CCQ	
Kỳ cuối/Tháng 12/2019	Kỳ 1/Tháng 1	491.963.797.687	25.279.478,82	19.460,99	19.454,05	6,94	19.454,05	19.460,99	6,94
	Kỳ 2/Tháng 1	492.891.121.562	25.286.926,40	19.491,93	19.485,56	30,94	19.491,93	19.485,56	(6,37)
	Kỳ 3/Tháng 1	490.811.576.248	25.188.465,33	19.513,25	19.544,03	27,69	19.513,25	19.544,03	30,78
	Kỳ cuối/Tháng 1	501.043.906,351	25.629.413,03	19.549,56	19.568,61	5,53	19.549,56	19.568,61	19,05
	Kỳ 1/Tháng 2	501.532.210.949	25.629.413,03	19.598,91	19.627,63	30,30	19.598,91	19.627,63	28,72
	Kỳ 2/Tháng 2	499.543.428.380	25.488.314,53	19.654,03	19.649,50	26,40	19.654,03	19.649,50	(4,53)
	Kỳ cuối/Tháng 2	514.814.322.942	26.193.828,11	123,30	19.772,80	75,01	19.772,80	19.847,81	18,62
	Kỳ 1/Tháng 3	518.153.142.634	26.205.340,22	(89,55)	19.758,26	18,62	19.758,26	19.776,88	19,06
	Kỳ 2/Tháng 3	525.048.298.848	26.453.713,92	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 3/Tháng 3	547.229.307.629	27.696.228,88	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 4/Tháng 3	579.769.899.751	29.315.533,40	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ cuối/Tháng 3	587.236.090.273	29.664.465,99	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 1/Tháng 4	587.450.074.572	29.664.465,99	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 2/Tháng 4	616.131.525.930	31.062.979,86	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 3/Tháng 4	639.992.432.162	32.220.322,59	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 4/Tháng 4	669.216.728.511	33.650.269,14	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ cuối/Tháng 4	703.489.975.120	35.362.045,40	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 1/Tháng 5	703.646.195.908	35.362.045,40	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 2/Tháng 5	737.861.399.377	37.027.169,60	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 3/Tháng 5	753.685.339.091	37.783.640,72	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ 4/Tháng 5	764.038.285.231	38.266.899,03	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06
	Kỳ cuối/Tháng 5	775.766.959.422	38.834.728,01	18,62	19.776,88	18,62	19.776,88	19.795,94	19,06



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Kỳ tính NAV		Số lượng CCQ		NAV/CCQ		NAV/CCQ		Tăng/(Giảm)	
NAV		Số lượng CCQ		NAV/CCQ		NAV/CCQ		Tăng/(Giảm)	
NAV		Số lượng CCQ		NAV/CCQ		NAV/CCQ		Tăng/(Giảm)	
Kỳ 1/Tháng 6	776.283.562,099	38.834.728,01	19.989,41	13,30	19.989,41	20.005,15	15,74	13,30	15,74
Kỳ 2/Tháng 6	778.216.591.592	38.900.804,44	20.005,15	30,62	20.035,77	20.035,77	26,18	30,62	30,62
Kỳ 3/Tháng 6	783.333.015.603	39.096.719,26	20.061,95	17,14	20.061,95	20.061,95	17,14	26,18	30,62
Kỳ 4/Tháng 6	707.876.624.476	35.284.530,12	20.079,09	123,30	20.079,09	20.079,09	123,30	26,18	30,62
Kỳ cuối/Tháng 6/2020	692.517.768.459	34.489.488,68	19.989,41	4,42	19.989,41	19.989,41	4,42	17,14	30,62
Giá trị bình quân trong kỳ	615.890.181.873			123,30			123,30	17,14	30,62
Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức cao nhất				123,30			123,30	17,14	30,62
Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức thấp nhất				4,42			4,42	17,14	30,62

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trại phiêu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Kỳ tính NAV		Số lượng CCQ		NAV	
Kỳ cuối/Tháng		tại ngày tính NAV		NAV/1CCQ	
Kỳ cuối/Tháng 12/2018	Kỳ 1/Tháng 1	37.689.999,98	17.823,77	671.778.178.931	(4,59)
	Kỳ 2/Tháng 1	37.689.999,98	17.856,73	649.576.408.999	37,55
	Kỳ 3/Tháng 1	36.480.103,34	17.890,50	652.647.345.459	33,77
	Kỳ 4/Tháng 1	35.964.998,67	17.885,56	643.254.450.764	(4,94)
	Kỳ cuối/Tháng 1	35.593.515,41	17.913,11	637.590.813.051	27,55
	Kỳ 1/Tháng 2	35.805.670,24	17.975,66	643.630.709.216	62,55
	Kỳ 2/Tháng 2	35.805.670,24	17.985,20	643.972.486.320	9,54
	Kỳ 3/Tháng 2	35.649.829,19	18.044,00	643.265.818.749	58,80
	Kỳ 4/Tháng 2	35.942.332,39	18.073,29	649.596.495.578	29,29
	Kỳ cuối/Tháng 2	35.978.816,52	18.095,65	651.060.297.821	22,36
	Kỳ 1/Tháng 3	36.603.015,88	18.104,39	662.675.630.969	8,74
	Kỳ 2/Tháng 3	36.076.014,16	18.157,73	655.058.711.393	53,34
	Kỳ 3/Tháng 3	35.688.990,79	18.185,39	649.018.345.312	27,66
	Kỳ 4/Tháng 3	34.954.741,56	18.196,62	636.058.335.076	11,23
	Kỳ cuối/Tháng 3	34.954.741,56	18.189,00	635.792.010.922	(7,62)
	Kỳ 1/Tháng 4	34.383.995,31	18.240,27	627.173.580.763	51,27
	Kỳ 2/Tháng 4	34.262.235,56	18.266,73	625.859.201.686	26,46
	Kỳ 3/Tháng 4	33.637.914,87	18.267,87	614.493.082.078	1,14
	Kỳ 4/Tháng 4	33.717.500,51	18.317,58	617.623.256.014	49,71
	Kỳ cuối/Tháng 4	33.717.500,51	18.295,55	616.880.349.733	(22,03)
	Kỳ 1/Tháng 5	32.793.202,93	18.324,12	600.906.740.484	28,57
	Kỳ 2/Tháng 5	32.646.015,34	18.357,74	599.307.149.291	33,62
	Kỳ 3/Tháng 5	32.287.147,67	18.384,46	593.581.922.624	26,72
	Kỳ 4/Tháng 5	31.785.398,90	18.412,27	585.241.465.535	27,81
	Kỳ cuối/Tháng 5	31.458.686,38	18.442,78	580.185.675.651	30,51

VND

NAV/1CCQ  
Tang/(Giảm)

VND

NAV/1CCQ  
tại ngày tính NAV

VND

NAV

Số lượng CCQ

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

NAV		Số lượng CCQ		NAV/CCQ		NAV/1CCQ		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ	
Kỳ tính NAV		NAV		VND		NAV		VND	
Kỳ 1/Tháng 6	580.972.099,593	31.458.686,38	18.467,78	18.450,36	25,00	18.450,36	(17,42)	30,96	91,00
Kỳ 2/Tháng 6	564.361.227,923	30.588.080,46	18.481,32	18.572,32	91,00	18.572,32	35,12	91,00	91,00
Kỳ 3/Tháng 6	545.649.311,209	29.524.365,59	18.481,32	18.607,44	35,12	18.607,44		91,00	91,00
Kỳ 4/Tháng 6	544.382.988,966	29.311.510,56	18.572,32	18.607,44	35,12	18.607,44		91,00	91,00
Kỳ cuối/Tháng 6/2019	539.903.470,854	29.015.451,04	18.607,44	18.607,44	35,12	18.607,44		91,00	91,00
Giá trị bình quân trong kỳ	620.165.155,338								
Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức cao nhất									91,00
Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức thấp nhất									1,14

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**17. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG**

**Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành**

Giá trị số sách	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
34.489.488,68	25.279.478,82

**18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHAI QUÁT**

**18.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,99	0,89
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,08	0,08
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05	0,05
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02	0,02
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Đại Diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02	0,02
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) (*)	1,20	1,08
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2*Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ) (%)	79,34	94,62

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

**18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

**18.2 Các chỉ tiêu khác**

STT	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	252.794.788.200	376.899.999.800
2	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ quỹ) Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ quỹ)	25.279.478,82	37.689.999,98
	Giá trị vốn thực huy đồng thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	20.715.667,60	4.632.420,47
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ quỹ)	207.156.676.000 (11.505.657,74)	46.324.204.700 (13.306.969,41)
3	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(115.056.577.400)	(133.069.694.100)
	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	344.894.886.800	290.154.510.400
4	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	34.489.488,68	29.015.451,04
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	6,15	7,23
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	22,14	44,81
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	6,77	24,86
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh (Nhà đầu tư)	1.056	586
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	20.079,09	18.607,44



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 19.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và chứng chỉ tiền gửi. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ nắm giữ chủ yếu các giấy tờ có giá của các tổ chức tài chính có lãi suất cố định.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro lãi suất thấp và Quỹ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### *Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết*

Các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ủy ban đầu tư của Quỹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 200.864.500.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 1% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm khoảng 2.008.645.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 1%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên khoảng 2.008.645.000 đồng.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### 19.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

### 19.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2020  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản tài chính		Nợ phải trả tài chính	
Tiền và tương đương tiền		Nợ phải trả cho các Đái lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	
- Tiền gửi ngân hàng	23.591.339.807	122.340.783	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	2.482.148.566	696.898.793	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ
Các khoản đầu tư	128.000.000.000	122.340.783	Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác
- Trái phiếu chính phủ	23.591.339.807	122.340.783	
- Trái phiếu doanh nghiệp	23.591.339.807	122.340.783	
- Trái phiếu chính phủ	23.591.339.807	122.340.783	
- Trái phiếu doanh nghiệp	23.591.339.807	122.340.783	
- Chứng chỉ tiền gửi	23.591.339.807	122.340.783	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	2.482.148.566	122.340.783	
Các khoản phải thu	128.000.000.000	122.340.783	
50.127.184.932	128.000.000.000	122.340.783	
189.342.406.437	128.000.000.000	122.340.783	
189.342.180.400	128.000.000.000	122.340.783	
235.000.000.000	128.000.000.000	122.340.783	
235.000.000.000	128.000.000.000	122.340.783	
74.000.000.000	128.000.000.000	122.340.783	
15.825.295.891	128.000.000.000	122.340.783	
715.886.227.067	715.885.816.098	23.252.230.371	<b>Tổng cộng</b>
496.119.147.475	496.119.147.475	23.252.230.371	<b>Tổng cộng</b>
497.685.726.926	497.685.726.926	23.252.230.371	<b>Tổng cộng</b>
Giá trị gốc/mua	Giá trị gốc/mua	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoài trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quỹ sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của chứng chỉ tiền gửi được tính bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tới ngày trước ngày định giá.

## 21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

### 21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

#### a) Công ty Quản lý Quỹ

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý được tính bằng 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Phí quản lý Quỹ mở 3.063.228.881 2.768.311.776

#### b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

Đơn vị tính: VND	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thù lao Ban Đại diện Quỹ 58.475.406 58.463.021

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

## 21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

### 21.2 Các hợp đồng then chốt khác

#### Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho kỳ kế toán (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 17.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) và một khoản phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho kỳ kế toán (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) khoản phí quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho kỳ kế toán (tối thiểu là 10.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Chi tiết giao dịch phát sinh trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND		
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Ngân hàng Standard Chartered	Ngân hàng Standard Chartered	
Phí dịch vụ giám sát	134.782.065	135.339.684
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	122.529.156	123.036.077
Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	101.086.553	101.504.768
Phí ngân hàng	25.454.908	17.136.677
Phí giao dịch	1.300.000	1.600.000
Lãi tiền gửi	16.049.801	13.284.767



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quý

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

